

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
XÂY DỰNG HÒA BÌNH

MUC LUC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 04
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06- 07
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 33

M.S.D.N:03

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	T.M	31/03/2020	01/01/2020
0	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12,570,886,621,346	14,422,884,191,144
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	106,830,846,079	574,331,812,913
1	Tiền	111		99,067,275,243	547,238,611,414
2	Các khoản tương đương tiền	112		7,763,570,836	27,093,201,499
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,043,287,624	16,158,000,902
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.b	16,043,287,624	16,158,000,902
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,102,653,518,417	11,788,463,011,964
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.a	4,902,341,011,587	6,311,357,392,242
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		383,641,686,086	708,692,616,424
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		4,200,349,020,317	4,208,117,455,878
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		49,121,750,781	39,788,770,189
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.a	954,313,947,384	906,627,594,248
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(387,113,897,738)	(386,120,817,017)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	5.7	2,200,676,994,415	1,909,221,422,841
1	Hàng tồn kho	141		2,227,942,640,677	1,936,487,069,103
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27,265,646,262)	(27,265,646,262)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		144,681,974,811	134,709,942,524
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13.a	92,721,147,907	84,356,917,939
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		49,784,066,870	48,338,215,929
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,176,760,034	2,014,808,656
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

STT	TÀI SẢN	Mã số	T.M	31/03/2020	01/01/2020
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,184,913,889,461	2,298,412,717,468
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		86,198,616,569	87,527,833,821
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3.b	358,453,912	358,453,912
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	5.4.b	85,840,162,657	87,169,379,909
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		1,288,673,287,280	1,348,123,987,558
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1,235,182,412,874	1,293,563,777,121
	- Nguyên giá	222		2,138,179,821,674	2,182,204,418,447
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(902,997,408,800)	(888,640,641,326)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	53,490,874,406	54,560,210,437
	- Nguyên giá	228		65,142,626,199	65,154,292,869
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,651,751,793)	(10,594,082,432)
III.	Bất động sản đầu tư	230	5.12	35,662,491,518	36,397,331,480
	- Nguyên giá	231		40,344,022,866	40,344,022,866
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4,681,531,348)	(3,946,691,386)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	30,035,180,311	36,027,113,057
1	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang d	241		-	-
2	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30,035,180,311	36,027,113,057
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		335,128,571,579	342,887,553,374
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2.b	289,942,470,458	296,392,270,680
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.b	62,893,660,000	62,893,660,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài h	254		(19,707,558,879)	(19,398,377,306)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,000,000,000	3,000,000,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		409,215,742,205	447,448,898,178
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13.b	327,375,999,834	363,829,672,763
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		44,167,156,986	44,399,227,072
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	5.14.b	-	-
5	Lợi thế thương mại	269		37,672,585,385	39,219,998,343
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14,755,800,510,807	16,721,296,908,612

Báo cáo tài chính hợp nhất này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	T.M	31/03/2020	01/01/2020
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		10,792,517,058,836	12,761,533,185,253
I.	Nợ ngắn hạn	310		10,097,683,431,724	12,043,995,711,928
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16.a	2,524,670,224,975	3,889,908,716,034
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,331,706,653,076	1,426,986,915,967
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	81,855,924,110	206,460,256,114
4	Phải trả người lao động	314		361,974,317,847	578,093,936,672
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18.a	819,847,936,186	934,408,246,382
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20.a	27,082,284,870	30,250,570,924
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19a	276,499,450,182	230,617,581,840
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.a	4,669,401,436,617	4,742,437,876,134
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.22.a	-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,645,203,861	4,831,611,861
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		694,833,627,113	717,537,473,325
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.20.b	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	5.19.b	63,104,261,034	71,707,090,454
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.b	195,032,334,080	218,638,934,049
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		181,703,375,408	172,770,332,014
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.22b	254,993,656,591	254,421,116,808
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Báo cáo tài chính hợp nhất này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	T.M	31/03/2020	01/01/2020
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,963,283,451,971	3,959,763,723,359
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.24	3,963,283,451,971	3,959,763,723,359
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,308,753,980,000	2,308,753,980,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	5.24.b	2,308,753,980,000	2,308,753,980,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		346,669,112,981	346,669,112,981
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		58,026,514	58,026,514
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	5.24.f	96,713,652,124	96,713,652,124
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421	5.24.a	839,342,444,977	835,654,248,516
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối k	421a		835,859,071,782	459,883,408,362
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,483,373,195	375,770,840,154
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		371,746,235,375	371,914,703,224
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14,755,800,510,807	16,721,296,908,612

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

LẬP BẢNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIỆT HẢI

Báo cáo tài chính hợp nhất này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	2,442,468,261,305	3,707,886,304,194	2,442,468,261,305	3,707,886,304,194
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	6.2	(784,539,596)	(3,320,000)	(784,539,596)	(3,320,000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	2,441,683,721,709	3,707,882,984,194	2,441,683,721,709	3,707,882,984,194
Giá vốn hàng bán	11	6.4	2,253,394,958,245	3,367,374,630,417	2,253,394,958,245	3,367,374,630,417
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		188,288,763,464	340,508,353,778	188,288,763,464	340,508,353,778
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	14,489,168,627	3,029,258,805	14,489,168,627	3,029,258,805
Chi phí tài chính	22	6.6	66,132,930,473	56,512,642,377	66,132,930,473	56,512,642,377
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		65,378,200,491	56,121,648,275	65,378,200,491	56,121,648,275
Phần lãi / lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6,449,800,223)	104,749,496	(6,449,800,223)	104,749,496
Chi phí bán hàng	25	6.7a	10,333,363,193	9,080,384,372	10,333,363,193	9,080,384,372
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7b	119,413,507,078	126,834,392,510	119,413,507,078	126,834,392,510
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		448,331,125	151,214,942,819	448,331,125	151,214,942,819
Thu nhập khác	31	6.8	22,368,779,310	7,527,364,018	22,368,779,310	7,527,364,018
Chi phí khác	32	6.9	3,871,607,408	3,680,383,223	3,871,607,408	3,680,383,223
Lợi nhuận khác	40		18,497,171,902	3,846,980,795	18,497,171,902	3,846,980,795
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,945,503,027	155,061,923,614	18,945,503,027	155,061,923,614
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.1	5,887,229,493	33,794,949,192	5,887,229,493	33,794,949,192
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.1	7,590,943,104	349,598,157	7,590,943,104	349,598,157
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		5,467,330,429	120,917,376,265	5,467,330,429	120,917,376,265
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5,427,385,435	119,507,626,606	5,427,385,435	119,507,626,606
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39,944,995	1,409,749,659	39,944,995	1,409,749,659

LẬP BẢNG



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ VIẾT HẢI

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		18,945,503,027	155,061,923,614
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2		64,385,724,984	63,214,364,915
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	3		1,874,802,077	23,220,563,929
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(7,380,000)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7,794,882,991)	(8,624,439,148)
Chi phí lãi vay	6		65,378,200,491	56,121,648,275
Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		142,781,967,587	288,994,061,585
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		1,707,777,324,106	591,427,267,556
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(401,179,865,579)	(134,104,132,807)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(1,864,888,016,463)	(873,870,096,791)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		28,089,442,961	13,748,985,594
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(109,208,326,173)	(65,371,102,966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36,661,384,575)	(72,294,270,690)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	110,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(272,532,016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(533,288,858,136)	(251,631,820,533)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		102,560,477,931	(9,974,280,998)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10,258,491,621	4,025,238,054
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(20,332,980,592)	(29,681,151,769)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		12,114,713,278	101,832,492,540
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(0)	(6,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57,830,228,550	6,969,395,274
Tiền thu hồi từ các cổ đông không kiểm soát	28		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		162,430,930,788	67,171,693,101

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	-
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	2,958,513,468,959	3,498,683,206,506
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,055,156,508,445)	(3,309,787,366,109)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(96,643,039,486)	188,895,840,397
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	574,331,812,913	314,605,674,808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	106,830,846,079	319,041,387,773

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình, là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 1 tháng 12 năm 2000, và các giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vào ngày 13 tháng 06 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình trở thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình.

Vào ngày 01 tháng 02 năm 2019, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp nhận việc tăng Vốn điều lệ lên 1,960,749,770,000 đồng.

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp nhận việc tăng Vốn điều lệ lên 2,308,753,980,000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà và trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản và phát triển khu công nghiệp để cho thuê lại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Tỉ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiến Phát	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất; và xây dựng nhà các loại	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	99.45%
Công ty TNHH Sài Gòn Ngày Mới	Kinh doanh các dự án bất động sản.	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TPHCM	99.45%
Công ty Cổ phần Tiến Phát Tân Thuận	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TPHCM	50.21%
Công ty Cổ phần Tiến Phát Sanyo Homes	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TPHCM	50.21%
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Kinh doanh phát triển các dự án bất động sản	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	99.96%
Công ty TNHH Bất Động Sản PAXLAND	Tư vấn, môi giới và đầu tư bất động sản và quyền sử dụng đất	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	98.96%
Công ty Cổ phần Okamura Việt Nam	Tư vấn quản lý và môi giới bất động sản	Số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	50.55%
Công ty TNHH MTV Pax Sky	Kinh doanh bất động sản.	Số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	99.96%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Oseven	Cung cấp dịch vụ xây dựng	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	52.73%
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình	Đầu tư xây dựng khu công nghiệp	Ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	97.97%
Công ty Cổ phần ĐT XD Hạ tầng Hòa Bình - Quảng Nam	Xây dựng nhà ở, công trình cấp thoát nước, điện, đường bộ.	Cụm CN - TTCN Đại Nghĩa 1, xã Đại Nghĩa, huyện Bảo Lộc, tỉnh Quảng Nam.	95.97%
Công ty Cổ phần Interhouse Long An	Sản xuất, mua bán, gia công và lắp đặt hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất	61 Trương Định, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	97.59%
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Xây dựng nhà các loại; hoàn thiện công trình xây dựng; xây dựng công trình đường bộ; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; trang trí nội thất và kinh doanh bất động sản	Tầng 8, tòa nhà San Nam, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	97.97%
Công ty TNHH Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Sản xuất, mua bán, gia công và lắp đặt hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	97.30%

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Tỉ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Năng lượng Tái Tạo Hòa Bình	Bán lẻ vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, đồ điện gia dụng; lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; dịch vụ quảng cáo; xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.	Số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	66.89%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Bình Huế	Đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Le Royal An Nam	Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế	93.90%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Yên	Đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông	439 Trần Hưng Đạo, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	97.53%
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất	Số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	100%
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Cung cấp dịch vụ thiết kế kiến trúc và tư vấn thiết kế xây dựng	Số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	75.00%
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Cho thuê máy móc cơ điện và thiết bị xây dựng	37/8 Phan Văn Hớn Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM	100%
Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar	Cung cấp dịch vụ thiết kế, xây dựng, dịch vụ giám sát chất lượng, quản lý xây dựng và dịch vụ quản lý dự án	101-102 Shwehinthar Condo -A, 6 1/2 Miles. Pyay Road, Hlaing Township, Yangon, Myanmar	100%

- Danh sách các Công ty liên doanh liên kết:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Tỉ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	Kinh doanh chứng khoán, và cung cấp dịch vụ tư vấn môi giới và đầu tư	Số 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	42.53%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;	235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	47.82%
Công ty CP Trang Trí Nội Thất Onwa Tech	Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bán buôn & phân phối bán lẻ hàng hóa, dịch vụ thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng.	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	30.17%
Công ty Cổ phần Cơ khí & Nhôm kính Anh Việt	Trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng và mua bán vật tư xây dựng	Số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	49.10%
Công ty TNHH Tiến Phát Đông Bắc	Kinh doanh BĐS và quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	48.73%

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Trụ sở chính	Tỉ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần 479HB	Thi công lắp đặt các công trình cầu đường	Số 54, Đường Nguyễn Du, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	22.22%

- Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Hợp đồng/ Giấy chứng nhận Đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần du lịch Hòa Bình	Hợp đồng nguyên tắc số 02/HDNT/DLHB-HBG ngày 25 tháng 12 năm 2010	10.0%
Công ty Cổ phần Jesco Asia	Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 3 số 411032000117 do Ủy ban Nhân dân TPHCM cấp ngày 31/12/2014	3.23%
Dự án Bình An Plaza	Phát triển Dự án khu chung cư Bình An Plaza theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ngày 19 tháng 12 năm 2007	3.26%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần ngày 18/08/2016 giữa Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình và Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá	10.24%
Công ty TNHH Giải trí Thanh Long Communication	Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 06/HĐHTKD ngày 29 tháng 09 năm 2015 nhằm sản xuất bộ phim nhựa mang tên "Nữ hoàng"	

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tại Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.
- Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.
- Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và các chính sách kế toán được áp dụng một cách thống nhất.

- Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị này được loại trừ hoàn toàn.
- Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
- Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, và hàng hóa khác: chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
 - + Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí xây dựng chung có liên quan.
 - + Thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

4.5. Tài sản cố định và khấu hao:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/05/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.
- Từ ngày 01/06/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

4.6. Bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo Nguyên giá Bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: phương pháp khấu hao được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp đường thẳng.

4.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại:

- Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.
- Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào các công ty liên kết

- Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.9. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

- Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.10. Các khoản chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

- Công cụ dụng cụ sử dụng cho việc xây dựng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong khoảng thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Các khoản dự phòng phải trả:

- Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 0,5% doanh thu phát sinh trong năm.

4.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và*

+ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.*

- Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

+ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và*

+ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.*

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.14. Lãi trên cổ phiếu

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.15. Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ Dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã thống nhất được với khách hàng.

- Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro và các quyền sở hữu hàng hóa bất động sản được chuyển sang người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của tập đoàn được xác lập.

4.17. Thuế:

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kết toán năm.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4.18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: chưa phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
5.1. Tiền		
- Tiền mặt	16,106,055,056	2,091,512,156
- Tiền gửi ngân hàng	82,961,220,187	545,147,099,258
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng)	7,763,570,836	27,093,201,499
Cộng	<u><u>106,830,846,079</u></u>	<u><u>574,331,812,913</u></u>

5.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	16,043,287,624	16,043,287,624
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	16,043,287,624	16,043,287,624
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	<u><u>18,043,287,624</u></u>	<u><u>19,158,000,902</u></u>

b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>	
	Dự phòng	Dự phòng	
	Giá gốc	Giá gốc	
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	289,942,470,458	289,942,470,458	296,392,270,681
Đầu tư vào đơn vị khác	62,893,660,000	(19,707,558,879)	(19,398,377,306)
Cộng	<u><u>352,836,130,458</u></u>	<u><u>(19,707,558,879)</u></u>	<u><u>(19,398,377,306)</u></u>



* Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		
- Công ty CP chứng khoán Sen vàng		
+ Vốn góp	12,364,103,249	17,507,680,419
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Công ty Cổ phần chứng khoán Sen Vàng	40,677,500,000	40,677,500,000
	(28,313,396,751)	(23,169,819,581)
- Công ty CP kỹ thuật Jesco Hòa Bình	43,217,941,275	43,217,941,275
+ Vốn góp	34,842,520,000	34,842,520,000
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Công ty Cổ phần JESCO Hòa Bình	8,375,421,275	8,375,421,275
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Nhôm kính Anh Việt	27,658,895,860	27,581,251,629
+ Vốn góp	19,560,000,000	19,560,000,000
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Công ty Cổ phần Anh Việt	8,098,895,860	8,021,251,629
- Công ty CP Trang Trí Nội Thất Onwa Tech	3,429,779,601	4,875,372,180
+ Vốn góp	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Cty CP Trang Trí Nội thất Onwa Tech	(2,570,220,399)	(1,124,627,820)
- Công ty TNHH Tiến Phát Đông Bắc	167,586,464,759	167,789,090,811
+ Vốn góp	169,613,755,243	169,613,755,243
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Công ty TNHH Tiến Phát Đông Bắc	(2,027,290,484)	(1,824,664,432)
- Công ty CP 479 Hòa Bình	35,685,285,714	35,420,934,367
+ Vốn góp	33,900,000,000	33,900,000,000
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Công ty CP 479 Hòa Bình	1,785,285,714	1,520,934,367
Cộng	289,942,470,458	296,392,270,681
	31/03/2020	01/01/2020
* Đầu tư vào đơn vị khác	23,666,260,000	23,666,260,000
Công ty Vĩnh Tiến - Dự án Bình An Plaza	21,405,000,000	21,405,000,000
Công ty cổ phần du lịch Hòa Bình	4,185,000,000	4,185,000,000
Công ty Cổ phần Jesco Asia	13,637,400,000	13,637,400,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá	62,893,660,000	62,893,660,000
Cộng	31/03/2020	01/01/2020
* Phân lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	-	(163,217,025)
Công ty Cổ phần Jesco Asia	(7,874,428,879)	(7,402,030,281)
Công ty Sài Gòn Rạch Giá	(11,833,130,000)	(11,833,130,000)
Công ty Vĩnh Tiến - Dự án Bình An Plaza	(19,707,558,879)	(19,398,377,306)
Cộng	43,186,101,121	43,495,282,694



	<u>31/03/2020</u>
5.3. Phải thu của khách hàng	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4,902,341,011,587
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	358,453,912
Cộng	4,902,699,465,499

	<u>01/01/2020</u>
	6,311,357,392,242
	358,453,912
Cộng	6,311,715,846,154

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
5.4. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	68,258,836,574	126,471,408,799
- Ký cược, ký quỹ	438,701,240,283	29,497,577,960
- Tạm ứng cho nhân viên	47,135,073,617	17,403,973,842
- Phải thu bên liên quan	30,527,419,747	24,411,822,816
- Phải thu khác	369,691,377,163	708,842,810,831
Cộng	954,313,947,384	906,627,594,248

	<u>01/01/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	126,471,408,799	-
	29,497,577,960	-
	17,403,973,842	-
	24,411,822,816	-
	708,842,810,831	-
Cộng	906,627,594,248	-

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	84,463,442,634	85,520,934,063
- Phải thu khác	1,376,720,023	1,648,445,846
Cộng	85,840,162,657	87,169,379,909

	<u>01/01/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	85,520,934,063	-
	1,648,445,846	-
Cộng	87,169,379,909	-

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý: Không phát sinh

5.6. Nợ xấu: Không phát sinh

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
5.7. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu xây dựng	275,931,282,344	355,088,488,802
- Thành phẩm	23,721,068,871	2,288,223,206
- Hàng hóa	13,428,076,766	41,487,846,476
- Hàng hoá bất động sản	230,627,635,961	110,627,635,961
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	1,659,396,046,784	1,426,994,874,658
- Công cụ dụng cụ	24,838,529,951	-
Cộng	2,227,942,640,677	1,936,487,069,103

	<u>01/01/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	355,088,488,802	-
	2,288,223,206	(20,299,993,667)
	41,487,846,476	(5,197,402,595)
	110,627,635,961	-
	1,426,994,874,658	(1,768,250,000)
Cộng	1,936,487,069,103	(27,265,646,262)



Chi tiết số dư hàng hóa bất động sản tại ngày 31/03/2020:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích (m2)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị hợp lý
Lô đất tại Long Thới	29,698	63,138,829,579	-	63,138,829,579
Lô đất tại Nhơn Đức	5,730	6,326,474,150	-	6,326,474,150
Lô đất tại Tân Thới Nh	7,219	120,000,000,000		120,000,000,000
Cộng	42,647	189,465,303,729	-	189,465,303,729
Căn hộ chung cư	Số căn hộ	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị hợp lý
Căn hộ chung cư Era	04 căn (361.36 m2)	6,182,133,081	-	6,182,133,081
Căn hộ Lerman	3 Căn (504.5 m2)	34,980,199,151	-	34,980,199,151
Cộng		41,162,332,232	-	41,162,332,232
Tổng cộng		230,627,635,961	-	230,627,635,961

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	01/01/2020	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm	1,611,578,239	1,611,578,239	-	-
- XDCB	25,597,040,995	25,597,040,995	36,027,113,057	36,027,113,057
- Thiết bị đang lắp đặt	2,307,708,054	2,307,708,054	-	-
- Khác	518,853,022	518,853,022	-	-
Cộng	30,035,180,310	30,035,180,310	36,027,113,057	36,027,113,057

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2020	94,480,603,443	1,993,383,031,592	72,974,145,347	21,366,638,065	2,182,204,418,447
- Mua trong năm	-	12,435,967,828	-	-	12,435,967,828
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(56,460,564,601)	-	-	(56,460,564,601)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	94,480,603,443	1,949,358,434,819	72,974,145,347	21,366,638,065	2,138,179,821,674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	(24,125,856,383)	(825,002,400,787)	(25,709,366,106)	(13,803,018,050)	(888,640,641,326)
- Khấu hao trong năm	(1,886,574,136)	(55,948,003,622)	(1,854,843,307)	(624,933,976)	(60,314,355,041)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	45,957,587,567	-	-	45,957,587,567
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	(26,012,430,519)	(834,992,816,842)	(27,564,209,413)	(14,427,952,026)	(902,997,408,800)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2020	70,354,747,060	1,168,380,630,805	47,264,779,241	7,563,620,015	1,293,563,777,121
Số dư tại ngày 31/03/2020	68,468,172,924	1,114,365,617,977	45,409,935,934	6,938,686,039	1,235,182,412,874

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

5.11. a. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2020	42,297,185,783	21,641,101,728		1,216,005,358	65,154,292,869
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11,666,670)	-	-	(11,666,670)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	42,297,185,783	21,629,435,058	-	1,216,005,358	65,142,626,199
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	(9,378,077,074)	-	(1,216,005,358)	(10,594,082,432)
- Khấu hao trong năm	-	(1,057,669,361)	-	-	(1,057,669,361)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	-	(10,435,746,435)	-	(1,216,005,358)	(11,651,751,793)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2020	42,297,185,783	12,263,024,654	-	-	54,560,210,437
Số dư tại ngày 31/03/2020	42,297,185,783	11,193,688,623	-	-	53,490,874,406

b. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
- Nguyên giá	40,344,022,866	40,344,022,866
- Giá trị hao mòn lũy kế	(4,681,531,348)	(3,946,691,386)
Cộng	35,662,491,518	36,397,331,480
5.13. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36,155,871,111	54,924,838,619
- Các khoản khác	56,565,276,796	29,432,079,320
Cộng	92,721,147,907	84,356,917,939
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước	65,266,382,182	130,137,559,260
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	134,125,706,100	173,913,892,334
- Các khoản khác	127,983,911,552	59,778,221,169
Cộng	327,375,999,834	363,829,672,763
5.14. Tài sản khác: Không phát sinh		
5.15. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Tăng	Giảm
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	4,666,027,614,136	4,739,064,053,653
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	1,728,724,022,772	1,830,785,370,026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (VCB)	311,255,303,906	147,416,265,330
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1,397,753,329,799	1,101,629,002,797

a. Vay ngắn hạn	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Standard Chartered VN	-	-	-	159,597,951,701	159,597,951,701	159,597,951,701
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBBank)	248,644,362,918	248,644,362,918	-	25,120,335,879	273,764,698,797	273,764,698,797
Ngân hàng TMCP PT Nhà Tp.HCM	55,904,912,010	55,904,912,010	-	12,348,265,246	68,253,177,256	68,253,177,256
Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	234,510,671,702	234,510,671,702	-	72,919,245,851	307,429,917,553	307,429,917,553
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	592,016,345,809	592,016,345,809	102,533,653,405	-	489,482,692,404	489,482,692,404
Ngân hàng khác	97,218,665,220	97,218,665,220	-	263,486,312,569	360,704,977,789	360,704,977,789
Vay khác (cá nhân, CBCNV ...)	3,373,822,481	3,373,822,481	-	-	3,373,822,481	3,373,822,481
Cộng	4,669,401,436,617	4,669,401,436,617	562,497,018,983	635,533,458,500	4,742,437,876,134	4,742,437,876,134
b. Vay dài hạn	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	130,143,845,227	130,143,845,227	-	17,252,100,000	147,395,945,227	147,395,945,227
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	24,458,640,057	24,458,640,057	-	-	24,458,640,057	24,458,640,057
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBBank)	13,411,112,000	13,411,112,000	41,708,514	-	13,369,403,486	13,369,403,486
Ngân hàng TMCP PT Nhà Tp.HCM	13,369,403,486	13,369,403,486	-	-	13,411,112,000	13,411,112,000
Ngân hàng OCB	8,166,666,670	8,166,666,670	-	4,899,999,999	13,066,666,669	13,066,666,669

	<u>31/03/2020</u>	<u>Trong kỳ</u>	<u>01/01/2020</u>
b. Vay dài hạn			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (VCB)	4,746,000,000	-	1,582,000,000
Ngân hàng Đại chúng PVCom bank	736,666,640	127,500,030	609,166,610
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-	-
Cộng	195,032,334,080	169,208,544	218,638,934,049

5.16. Phải trả người bán

	<u>31/03/2020</u>	<u>Trong kỳ</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Các khoản phải trả người bán			
- Phải trả người bán ngắn hạn	2,524,670,224,975	-	3,889,908,716,034
Cộng	2,524,670,224,975	-	3,889,908,716,034

a. Các khoản phải trả người bán dài hạn: Không phát sinh

	<u>31/03/2020</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>01-01-20</u>
5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT phải nộp	43,715,836,331	91,991,612,847	189,678,784,502	141,403,007,986
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,412,481,375	5,871,814,497	36,645,969,579	58,186,636,457
- Thuế thu nhập cá nhân	10,706,857,204	16,237,346,403	12,380,351,670	6,849,862,471
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	20,749,200	190,324,582	190,324,582	20,749,200
Cộng	81,855,924,110	114,291,098,329	238,895,430,333	206,460,256,114

5.18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	674,272,788,017	799,313,882,658
- Chi phí lãi vay	349,237,070	8,797,200,112
- Chi phí phát triển dự án bất động sản và hạ tầng KCN	112,604,422,790	86,579,000,465
- Chi phí khác	32,621,488,309	39,718,163,147
Cộng	<u>819,847,936,186</u>	<u>934,408,246,382</u>
b. Dài hạn: Không phát sinh		
5.19. Phải trả khác	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn		
- Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	-	10,573,411,621
- Thu hộ phí bảo trì các dự án	15,855,055,706	15,985,321,756
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	225,310,985,029	142,770,610,723
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,485,872,720	2,629,764,115
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,847,536,727	58,658,473,625
Cộng	<u>276,499,450,182</u>	<u>230,617,581,840</u>
b. Dài hạn	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	23,645,689,037	23,645,689,037
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	37,878,184,774	46,443,014,194
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,580,387,223	1,618,387,223
Cộng	<u>63,104,261,034</u>	<u>71,707,090,454</u>
5.20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	27,082,284,870	30,250,570,923
Cộng	<u>27,082,284,870</u>	<u>30,250,570,923</u>
b. Dài hạn: Không phát sinh		
5.21. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không phát sinh		
5.22. Dự phòng phải trả	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn: không phát sinh		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	224,771,966,709	226,002,785,434
- Dự phòng phải trả khác	30,221,689,882	28,418,331,374
Cộng	<u>254,993,656,591</u>	<u>254,421,116,808</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

5.24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	1,960,749,770,000	30,494,112,981	57,934,418	96,593,759,328	627,792,159,402	207,139,813,195	2,922,827,549,324
- Phát hành thêm cổ phiếu	250,000,000,000	325,000,000,000					575,000,000,000
- Chi phí phát hành cổ phiếu		(8,825,000,000)					(8,825,000,000)
- Tăng vốn trong năm					416,755,001,640	2,050,000,000	2,050,000,000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	98,004,210,000			119,892,796	(98,004,210,000)	(11,173,623,845)	405,581,377,795
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					(58,822,493,100)	(322,733,242)	
- Cổ tức đã công bố					(119,892,796)		
- Trích lập các quỹ					(39,504,268,658)		(39,504,268,658)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(12,442,047,972)		(12,442,047,972)
- Trích thưởng BĐH và CB trọng yếu						174,221,247,116	174,221,247,116
- Mua mới công ty con			92,096				92,096
- Khác							
Số dư cuối năm trước	2,308,753,980,000	346,669,112,981	58,026,514	96,713,652,124	835,654,248,516	371,914,703,224	3,959,763,723,359
Số dư đầu năm nay							
- Lợi nhuận thuần trong kỳ					5,427,385,435	39,944,995	5,467,330,430
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2,142,103,934)		(2,142,103,934)
- Khác					402,914,961	(208,412,844)	194,502,117
Số dư cuối năm nay	2,308,753,980,000	346,669,112,981	58,026,514	96,713,652,124	839,342,444,977	371,746,235,375	3,963,283,451,971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

b.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2020	01/01/2020
	Vốn góp của chủ sở hữu	2,308,753,980,000	2,308,753,980,000
	Cộng	2,308,753,980,000	2,308,753,980,000
c.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2020	01/01/2020
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,308,753,980,000	1,960,749,770,000
	+ Vốn góp đầu năm	-	348,004,210,000
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	Vốn góp cuối năm	2,308,753,980,000	2,308,753,980,000
d.	Cổ tức	31/03/2020	01/01/2020
	- Chi trả cổ tức, trong đó:	-	-
	+ Cổ tức bằng tiền mặt	-	58,822,493,100
	+ Bằng phát hành cổ phiếu	-	98,004,210,000
	+ Cổ tức đã trả trong năm	-	-
	Cộng	-	156,826,703,100
e.	Cổ phiếu	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu phổ thông	230,875,398	230,875,398
	- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	230,875,398	230,875,398
	- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	230,875,398	230,875,398
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
	- Mệnh giá cổ phiếu	-	-
f.	Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2020	01/01/2020
	- Quỹ đầu tư phát triển	96,713,652,124	96,713,652,124
	Cộng	96,713,652,124	96,713,652,124
g.	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán	31/03/2020	01/01/2020
	5.26. Chênh lệch tỷ giá	58,026,514	58,026,514
	Cộng	58,026,514	58,026,514

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (Ms 01)		
- Doanh thu	<i>Quý I năm 2020</i>	<i>Quý I năm 2019</i>
Cộng	2,442,468,261,305	3,707,886,304,194
	2,442,468,261,305	3,707,886,304,194
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
-Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Quý I năm 2020</i>	<i>Quý I năm 2019</i>
Cộng	(784,539,596)	(3,320,000)
	(784,539,596)	(3,320,000)
6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Quý I năm 2020</i>	<i>Quý I năm 2019</i>
Cộng	2,441,683,721,709	3,707,882,984,194
	2,441,683,721,709	3,707,882,984,194
6.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng bán	<i>Quý I năm 2020</i>	<i>Quý I năm 2019</i>
Cộng	2,253,394,958,245	3,367,374,630,417
	2,253,394,958,245	3,367,374,630,417
6.5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<i>Quý I năm 2020</i>	<i>Quý I năm 2019</i>
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1,277,601,040	2,409,960,140
- Lãi bán hàng trả chậm, chậm thanh toán	275,214,904	17,218,100
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	270,896,348	-
Cộng	12,665,456,335	602,080,565
	14,489,168,627	3,029,258,805
6.6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
Chi phí lãi vay	<i>Quý I năm 2020</i>	<i>Quý I năm 2019</i>
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	65,378,200,491	56,121,648,275
Chi phí tài chính khác	309,181,573	357,715,401
Cộng	445,548,409	33,278,701
	66,132,930,473	56,512,642,377
6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<i>Quý I năm 2020</i>	<i>Quý I năm 2019</i>
- Chi phí lương và Chi phí có tính chất lương	10,333,363,193	9,080,384,372
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	4,181,198,208	4,002,909,102
	6,152,164,985	5,077,475,270
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	119,413,507,078	126,834,392,510
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	76,522,417,240	74,556,139,976
Chi phí khác	7,635,819	1,603,690,757
Cộng	42,883,454,019	50,674,561,777
	129,746,870,271	135,914,776,882



6.8. Thu nhập khác (Mã số 31)

- Thu thanh lý tài sản cố định, vật tư.

- Thu nhập khác

Cộng

6.9. Chi phí khác (Mã số 32)

- Giá trị còn lại của tài sản cố định, vật tư, công cụ thanh lý

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

Cộng

6.10 Chi phí thuế TNDN

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại

Cộng

Quý I năm 2020
721,260,835

21,647,518,475
22,368,779,310

Quý I năm 2020

-
3,741,338,329
130,269,079
3,871,607,408

Quý I năm 2020

5,887,229,493
7,590,943,104
13,478,172,597

Quý I năm 2019
1,550,294,378

5,977,069,640
7,527,364,018

Quý I năm 2019

-
199,683,775
3,480,699,448
3,680,383,223

Quý I năm 2019

33,794,949,192
349,598,157
34,144,547,348

7. THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019	Tăng/giảm lợi nhuận
Doanh thu thuần	2,441,683,721,709	3,707,882,984,194	(1,266,199,262,485)
Giá vốn hàng bán	2,253,394,958,245	3,367,374,630,417	(1,113,979,672,172)
Lợi nhuận gộp	188,288,763,464	340,508,353,778	(152,219,590,314)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(51,643,761,846)	(53,483,383,573)	1,839,621,727
<i>Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết</i>	<i>(6,449,800,223)</i>	<i>104,749,496</i>	<i>(6,554,549,718)</i>
Lợi nhuận khác	18,497,171,902	3,846,980,795	14,650,191,107
Chi phí bán hàng	10,333,363,193	9,080,384,372	(1,252,978,821)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	119,413,507,078	126,834,392,510	7,420,885,432
<i>Trong đó: Chi phí lập DP phải thu khó đòi</i>	<i>7,635,819</i>	<i>1,603,690,757</i>	<i>1,596,054,938</i>
Lợi nhuận trước thuế	18,945,503,027	155,061,923,614	(136,116,420,587)

Lợi nhuận trước thuế Quý I năm 2020:

Lợi nhuận trước thuế Quý I năm 2019:

Tăng (giảm):

Do các nguyên nhân sau:

Phần làm tăng lợi nhuận trước thuế:

- + Lỗ từ hoạt động tài chính giảm làm tăng lợi nhuận
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm làm tăng lợi nhuận
- + Lợi nhuận khác tăng làm tăng lợi nhuận

Phần làm giảm lợi nhuận trước thuế:

- + Lợi nhuận gộp giảm làm giảm lợi nhuận
- + Phần lỗ trong công ty liên doanh liên kết tăng làm giảm lợi nhuận
- + Chi phí bán hàng tăng làm giảm lợi nhuận

18,945,503,027

155,061,923,614

(136,116,420,587)

23,910,698,266

1,839,621,727

7,420,885,432

14,650,191,107

(160,027,118,853)

(152,219,590,314)

(6,554,549,718)

(1,252,978,821)

12/14.8.0.0.0 (10)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Nội dung	Kết quả kinh doanh theo bộ phận			
	Doanh thu thuần	%	Lợi nhuận	%
1.1 Khối xây dựng	2,432,116,449,205	88.2%	37,954,290,488	396.40%
1.1.1 Công ty mẹ	2,432,116,449,205	88.2%	37,954,290,488	396.40%
a. Công ty mẹ	2,432,116,449,205	88.2%	21,421,039,341	223.72%
b. Loại trừ thu nhập 515	-		-	
Cty CP Cơ Khí và Nhôm kính Anh Việt			-	0.00%
Cty CP Kỹ thuật Jesco Hòa Bình			-	0.00%
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình			-	0.00%
c. Loại trừ dự phòng dài hạn	-		16,533,251,147	172.67%
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình			10,290,319,169	107.47%
Cty CP Chứng khoán Sen Vàng			5,143,577,170	53.72%
Công ty Cổ phần ĐT XD Hạ tầng Hòa Bình			-	0.00%
Công ty CP Trang Trí nội thất Onwa Tech			-	11.48%
1.1.2. Loại trừ bán tài sản thanh lý HBC				
1.2 Khối công ty con	324,708,648,217	11.8%	(21,929,680,533)	-229.04%
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	54,268,253,912	2.0%	(11,115,615,311)	-116.09%
Công ty CP ĐT & XD Hạ tầng Hòa Bình	70,681,030,384	2.6%	278,630,963	2.91%
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	11,526,352,629	0.4%	(2,328,269,045)	-24.32%
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	7,662,617,733	0.3%	1,493,263,739	15.60%
Cty TNHH MTV Máy Xây dựng MATEC	180,570,393,559	6.5%	(10,257,690,879)	-107.13%
1.3 Các Cty LDLK	-		(6,449,800,223)	-67.36%
Cty CP Kỹ thuật Jesco Hòa Bình			-	0.00%
Cty CP Chứng khoán Sen Vàng			(5,143,577,170)	-53.72%
Cty CP Cơ Khí và Nhôm kính Anh Việt			77,644,231	0.81%
Công ty Cổ phần 479HB			264,351,347	2.76%
Cty TNHH Tiến Phát Đông Bắc			(523,590,810)	-5.47%
Công ty CP Trang Trí nội thất Onwa Tech			-	-11.75%
Tổng cộng	2,756,825,097,422	100.0%	9,574,809,733	100.00%
1.4 Loại trừ hợp nhất	(315,141,375,713)	-11.4%	(4,107,479,303)	-42.90%
2. Hợp nhất	2,441,683,721,709		5,467,330,429	57.10%

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

LẬP BẢNG

LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VIẾT HẢI

